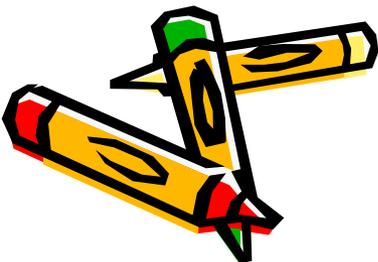
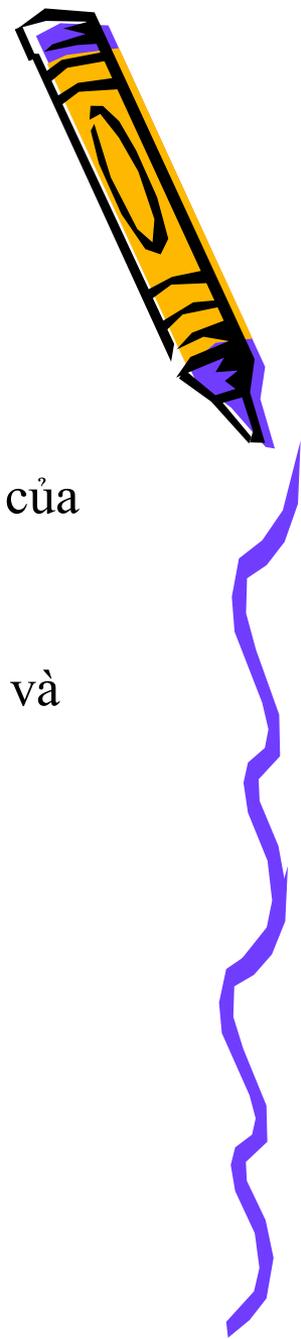


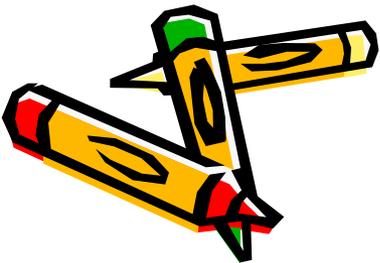
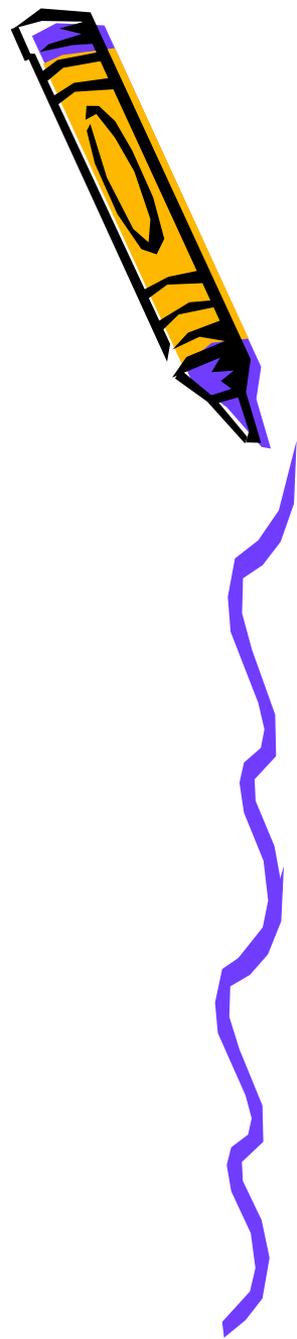
Chương 2. Bản chất, đặc điểm và các hình thức của ĐTQT

- **Mục đích:**
 - Làm rõ bản chất của ĐTQT và các hình thức biểu hiện của nó trong nền kinh tế thế giới.
- **Mục tiêu:**
 - Nhận biết được sự khác biệt và tương đồng giữa ĐTQT và các nguồn vốn nước ngoài khác
 - Hiểu được các hình thức của ĐTQT
 - Nắm được các hình thức FDI ở Việt Nam
- **Nội dung:**
 - Bản chất và đặc điểm của ĐTQT
 - Các hình thức ĐTQT



Học liệu và gợi ý chủ đề báo cáo nhóm

- Theo hướng dẫn tại đề cương và tìm thêm case study từ internet
- Chủ đề:
 - Giới thiệu một thương vụ cross border M&A (làm rõ nguyên nhân thành công/thất bại)
 - Giới thiệu một trường hợp outsourcing/franchising



1. Khái niệm, đặc điểm ĐTQT

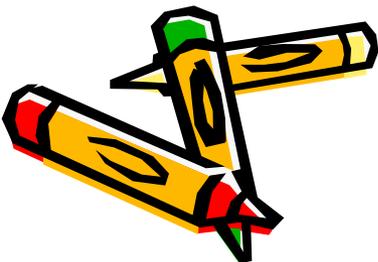
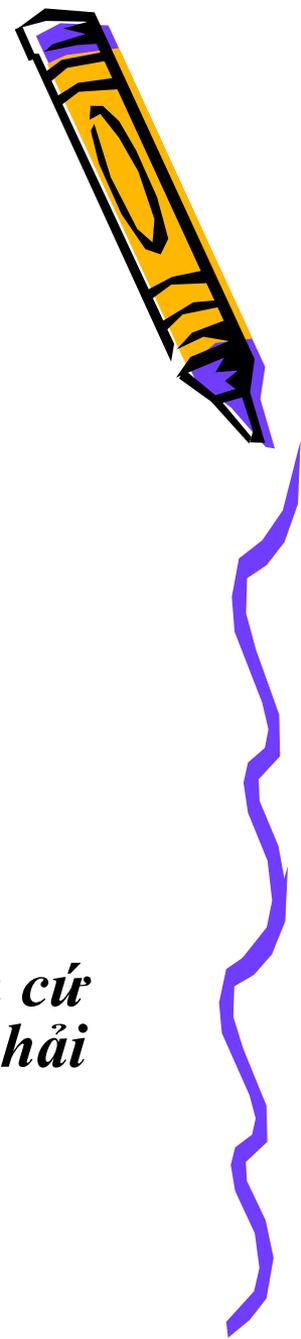
1.1. Đầu tư là gì?

- Sử dụng yếu tố gì?
- Vào đâu?
- Nhằm mục đích gì?

1.2. Đầu tư quốc tế là gì?

- Là hoạt động đầu tư
- Có sự di chuyểnqua biên giới
- Chủ đầu tư là người nước ngoài

** Mục đích Kiếm lợi nhuận và có tính rủi ro là căn cứ quan trọng nhất để xác định một hoạt động có phải là đầu tư hay không.*



1.3. Điểm tương đồng và khác biệt giữa ĐTQT và ĐT nói chung

– Tương đồng:

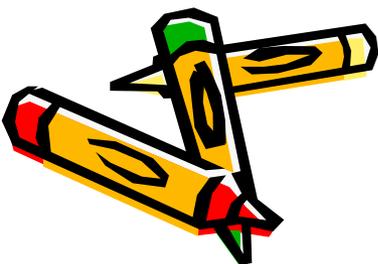
- Mục đích: Lợi nhuận*
- Các yếu tố được sử dụng
- Tính sinh lãi và rủi ro

– Khác biệt:

- Chủ đầu
- Có sự di chuyển qua biên giới
- Loại đồng tiền thanh toán



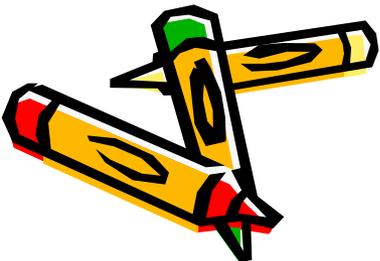
Nguồn: kinhte24h.com



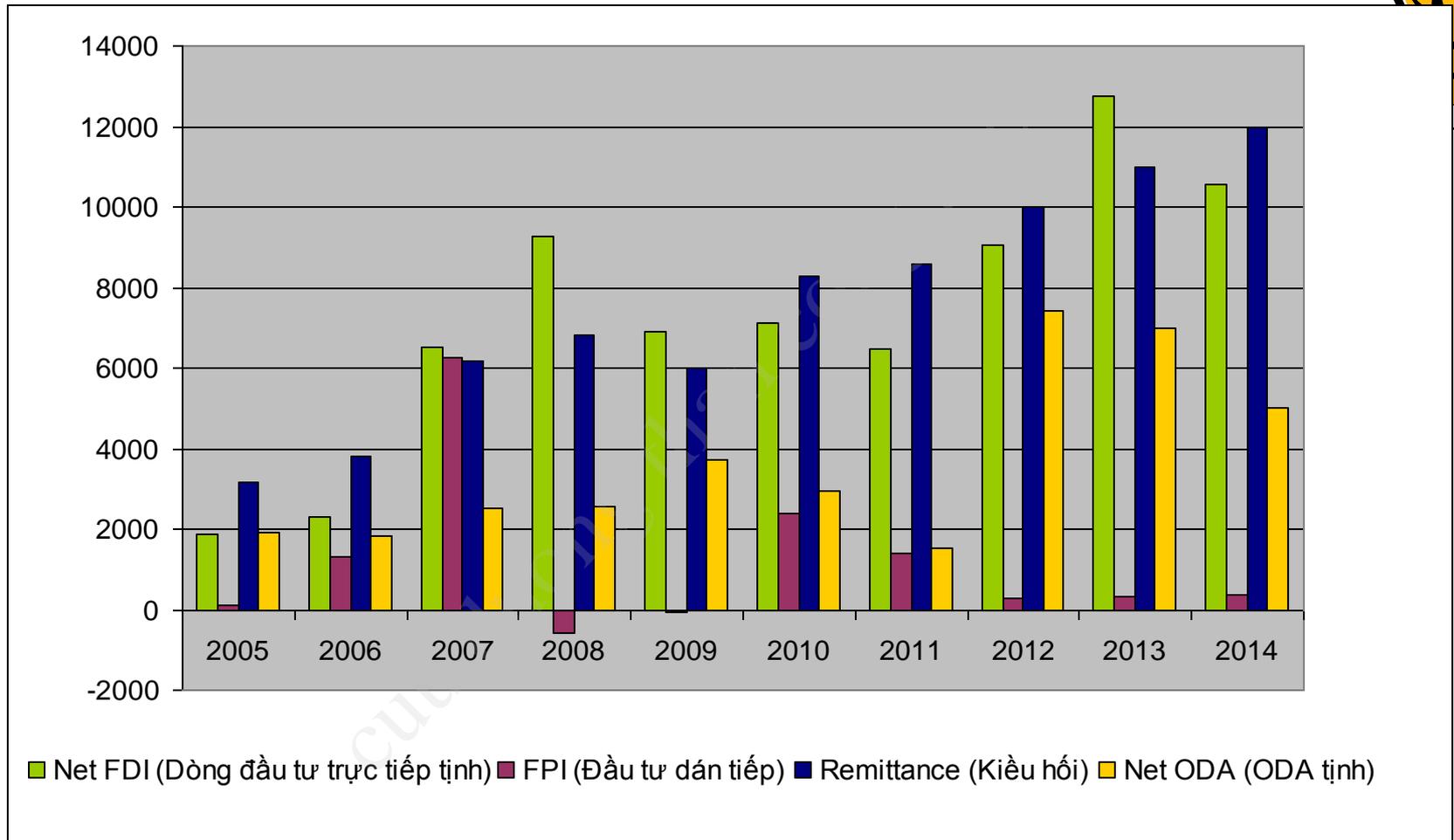
1.4. Các nguồn vốn nước ngoài khác

- Hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistant – ODA):
- Tín dụng thương mại (Commercial loan):
- Nợ nước ngoài (Foreign Debt):
- Các nguồn vốn nước ngoài khác: Kiều hối, quà tặng...(Remittance from overseas, Gift...)

Thảo luận: Làm rõ sự khác biệt giữa ĐTQT và các nguồn vốn nước ngoài khác



Dòng vốn từ nước ngoài vào Việt Nam, 2005-2014

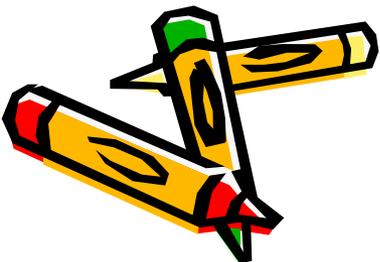


Nguồn: ADB and MPI, 2015.



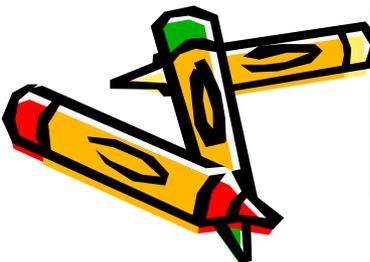
1.5. So sánh ĐTQT và các nguồn vốn từ nước ngoài khác

ĐTQT	Các nguồn vốn từ nước ngoài khác
<ul style="list-style-type: none">- Có nguồn gốc từ nước ngoài- Mục đích: kiếm lợi nhuận- Tính rủi ro- Khối lượng không hạn chế	<ul style="list-style-type: none">- Có nguồn gốc từ nước ngoài- Mục đích không vì lợi nhuận- Khối lượng hạn chế



1.6. Các quan hệ kinh tế quốc tế

- Thương mại quốc tế
- Hoạt động của các định chế tài chính
- Hoạt động dịch vụ quốc tế thu ngoại tệ

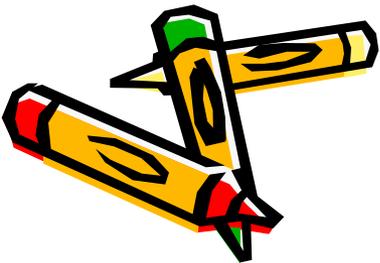


1.6. So sánh ĐTQT và các QHKTQT khác



ĐTQT	QHKTQT
<ul style="list-style-type: none">-Quan hệ kinh tế quốc tế-Khai thác trực tiếp lợi thế so sánh- Sản xuất, kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">-Quan hệ kinh tế quốc tế-Khai thác gián tiếp lợi thế so sánh*-Thương mại hàng hóa và dịch vụ

Ghi chú: * Thương mại quốc tế



2. Các hình thức ĐTQT

Đầu tư gián tiếp:

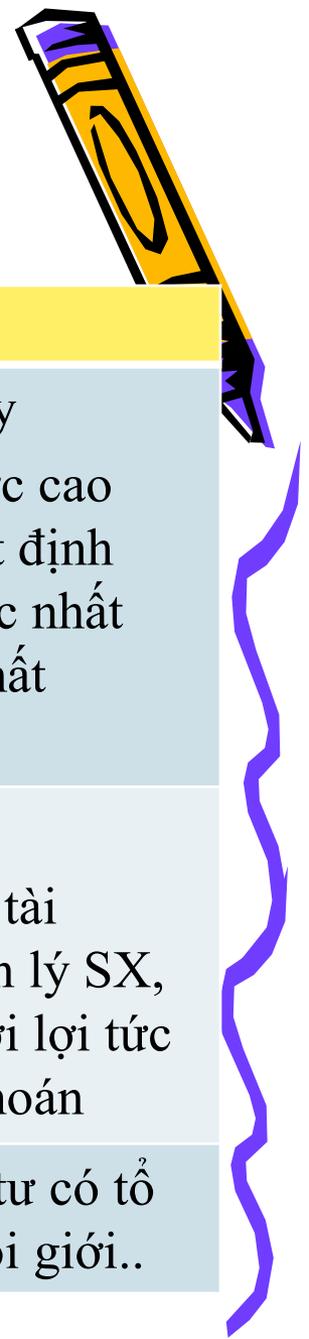


Đầu tư trực tiếp:

Thảo luận: Làm rõ sự khác biệt giữa hai hình thức này



Điểm khác biệt giữa FDI và FPI



	FDI	FPI
1. Mục đích và kỳ vọng đầu tư	<ul style="list-style-type: none">-Trực tiếp kiểm soát và quản lý quá trình sản xuất và kinh doanh- Kỳ vọng thu lợi nhuận trong trung và dài hạn	<ul style="list-style-type: none">-Không nhằm mục đích này- Kỳ vọng thu tỷ suất lợi tức cao nhất với mức độ rủi ro nhất định hoặc với mức tỷ suất lợi tức nhất định với mức rủi ro thấp nhất thường trong ngắn hạn
2. Thời hạn và hình thức đầu tư	<ul style="list-style-type: none">-Trung và dài hạn- Đầu tư liên quan tới hoạt động sản xuất và kinh doanh thực tế	<ul style="list-style-type: none">-Thường ngắn hạn- Thực hiện trên thị trường tài chính, không tham gia quản lý SX, kinh doanh chỉ quan tâm tới lợi tức và độ an toàn của chứng khoán
3. Chủ thể đầu tư	Các công ty xuyên quốc gia	-Các cá nhân, các nhà đầu tư có tổ chức, ngân hàng, người môi giới..



Điểm khác biệt giữa FDI và FPI

	FDI	FPI
4. Phản ứng và yêu cầu đặt ra đối với môi trường đầu tư ở nước chủ nhà	<ul style="list-style-type: none">-Dài hạn, khá ổn định và khó bị đảo ngược- Các yêu cầu về yếu tố đầu tư cho khu vực kinh tế thực.	<ul style="list-style-type: none">-Tính ngắn hạn, bất ổn định và dễ bị đảo ngược- Các yêu cầu về sự phát triển và quản lý thị trường tài chính
5. Lợi ích và rủi ro tiềm tàng từng hình thức mang lại cho nước chủ nhà	<ul style="list-style-type: none">- Đóng góp cho sự phát triển nền kinh tế- xã hội, có sự di chuyển tài sản hữu hình và vô hình.- Không phải lúc nào cũng mang lại tác động tích cực	<ul style="list-style-type: none">- Thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính, chỉ có sự di chuyển vốn-Không phải lúc nào cũng đem lại nguồn vốn mới
6. Tác động	Chuyển giao công nghệ, thương mại, tạo việc làm	-Thị trường vốn, thị trường chứng khoán

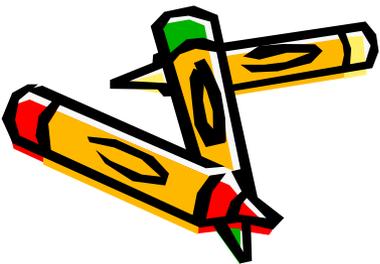
2.1. Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài

- + Theo UNCTAD (1999): FPI là những khoản đầu tư của 1 nhà đầu tư của 1 nước sang 1 nước khác để mua chứng khoán, trái phiếu, bất động sản, các khoản vay ngân hàng không liên quan đến hoạt động thương mại.
- + Theo IMF (1996): FPI là hình thức đầu tư gián tiếp thông qua việc mua chứng khoán cổ phần, chứng khoán nợ, trái phiếu, giấy tờ có giá trị, cổ phiếu, các công cụ của thị trường tiền tệ và các thị trường tài chính phái sinh.
- + Theo WB: FPI là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần ở nước ngoài, trái phiếu nước ngoài, cho vay ngân hàng đối với ngân hàng nước ngoài.
- + Theo Luật đầu tư 2005 của Việt Nam: FPI là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá, thông qua quỹ đầu tư chứng khoán thông qua các định chế tài chính trung gian, nhà đầu tư không trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư.



Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam

- 1) Mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác;
- 2) Thông qua quỹ đầu tư chứng khoán;
- 3) Thông qua các định chế tài chính trung gian khác



Đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam thông qua thị trường chứng khoán



	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Số lượng doanh nghiệp niêm yết HO	170	196	275	-	306	308	305
Số lượng doanh nghiệp niêm yết HA	168	257	367	393	396	377	-
Số lượng công ty chứng khoán hoạt động	68	105	105			185	
Số lượng tài khoản chứng khoán, Trong đó:	430.000	766.725				1.302.733	
Cá nhân	-	763.578				1.282.071	
Tổ chức	-	3.147				5.081	
Nước ngoài	7.000	10.000	14.731			15.581	



Nguồn: ADB 2015, và Asian Capital Market Monitor

FPI vào Việt nam thông qua các quỹ đầu tư nước ngoài (2006-2010)

Tên quỹ/công ty quản lý quỹ	Năm thành lập	Triệu USD	Lĩnh vực hoạt động
Prudential	2006	500,0	Trái phiếu chính phủ, chứng khoán, tài sản vốn.
VDF	2006	35,0	Tài chính ngân hàng, cơ sở hạ tầng, bưu chính viễn thông, du lịch, khai thác khoáng sản, hàng tiêu dùng.
VIF	2006	94,7	Chứng khoán, bất động sản, khai thác khoáng sản, công nghiệp, dịch vụ, bưu chính viễn thông...
JF Vietnam Opportunities Fund	2006	126,9	Tài chính, năng lượng, công nghệ thông tin, y tế, chứng khoán
KTMC	2006	50,0	Chứng khoán, doanh nghiệp
VEMF	2007	71,3	Chứng khoán, doanh nghiệp
VVSF	2007		Chứng khoán, doanh nghiệp
Manulife Progressive Funds	2007		Tài chính, ngân hàng, chứng khoán, doanh nghiệp
Vietnam Azalea Fund	2007	64	Doanh nghiệp
VIF II	2008	42	Chứng khoán, bất động sản, khai thác khoáng sản, công nghiệp, dịch vụ, bưu chính viễn thông...
HLVF	2008		Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
VILF	2008		Chứng khoán
Vietnam Oilfield Fund	2008	230	Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
Lion Capital Vietnam Fund	2008		Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
Maxford Fund	2008	26	Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
PXP	2008	51	Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
Vietnam Lotus Fund	2009	16,9	Cổ phiếu niêm yết, doanh nghiệp cổ phần hóa
HLSF	2010		Chứng khoán
Mekong Fund L.P	2010	45	Chứng khoán
DCVF	2010		Chứng khoán

+ Giai đoạn bùng nổ 2006-2007:
 Quỹ vào ngày càng nhiều, vốn lớn, đầu tư chủ yếu vào thị trường chứng khoán và bất động sản, doanh nghiệp

+ Trong 3 năm 2008-2010: có 1 số quỹ mới được thành lập, nhưng không nhiều

2.2. Các hình thức FDI

Đầu tư nắm vốn chủ sở hữu (Equity Investment)

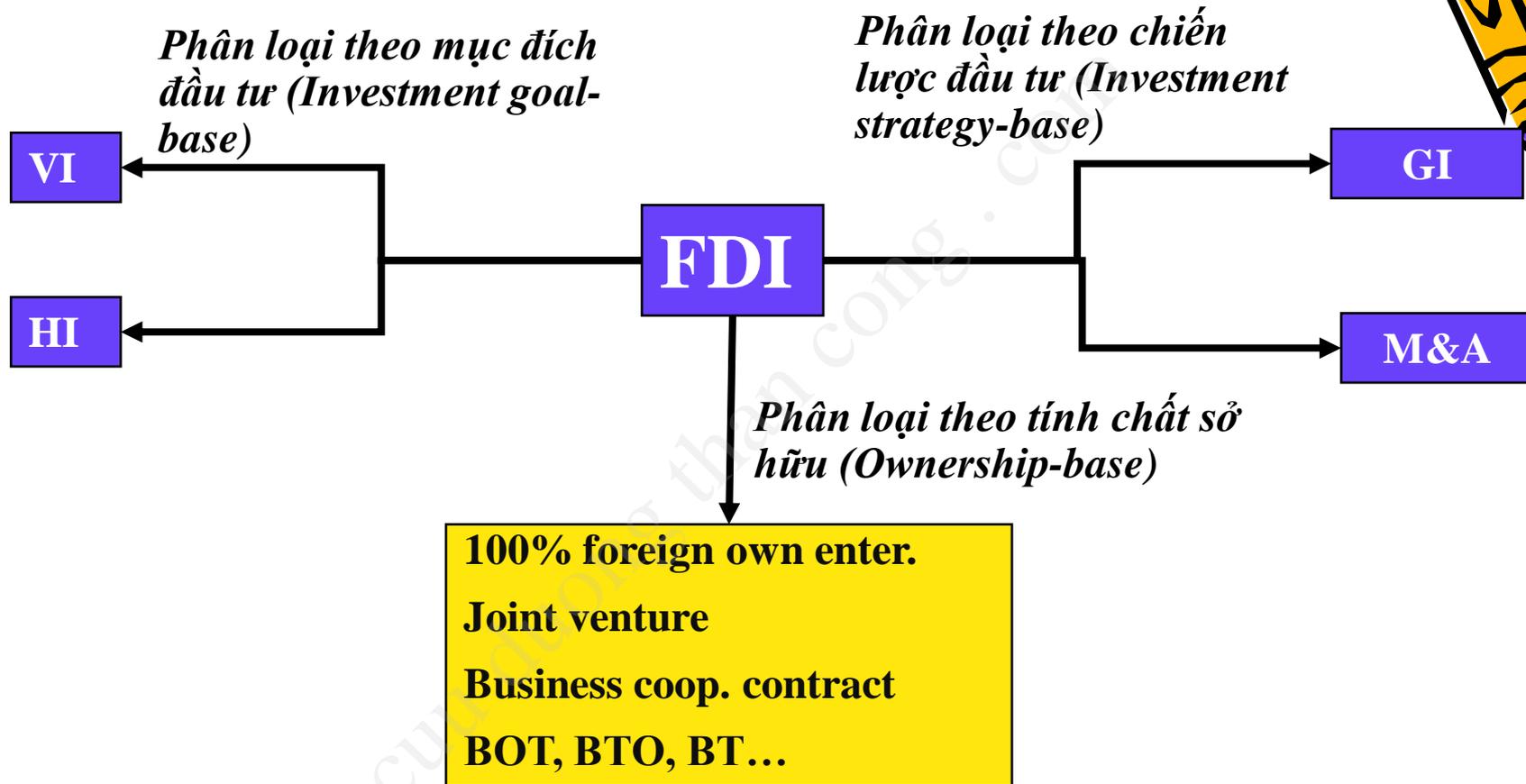
- Đầu tư mới (Greenfield Investment - GI)
- Mua lại & Sáp nhập xuyên quốc gia (Cross-border M&A)

Hình thức thâm nhập thị trường không nắm vốn chủ sở hữu (Non-equity Mode of international production)

- Nhượng quyền thương mại (Franchising)
- Li-xăng (Licensing)
- Thuê ngoài (Outsourcing)
-



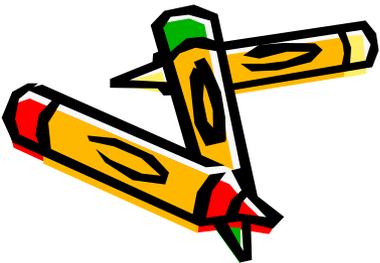
2.2.1. Phân loại hình thức FDI nắm vốn chủ sở hữu



. Phân loại hình thức FDI nắm vốn chủ sở hữu (tiếp)

(a) Phân theo mục đích đầu tư:

- Đầu tư theo chiều dọc (Vertical Integration - VI)
- Đầu tư theo chiều ngang (Horizontal Integration - HI)



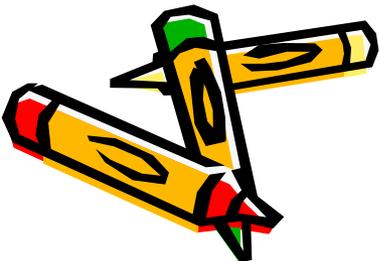
Đầu tư theo chiều ngang (HI)

- HI là hình thức đầu tư với mục đích tránh rào cản thuế quan, tối thiểu chi phí sản xuất, chiếm lĩnh thị trường, kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm. Do đó, việc đầu tư được thực hiện giống nhau tại các nơi khác nhau.

**Qui trình A
Canada**

**Qui trình A
US**

**Qui trình A
Mexico**



Đầu tư theo chiều dọc (Vertical Integration)

- VI là hình thức đầu tư với mục đích chuyên môn hóa sản xuất trên quy mô quốc tế, mỗi qui trình sản xuất sẽ được thực hiện tại những nơi có lợi thế nhất.

Qui trình A
Canada

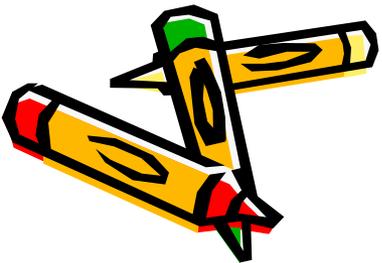
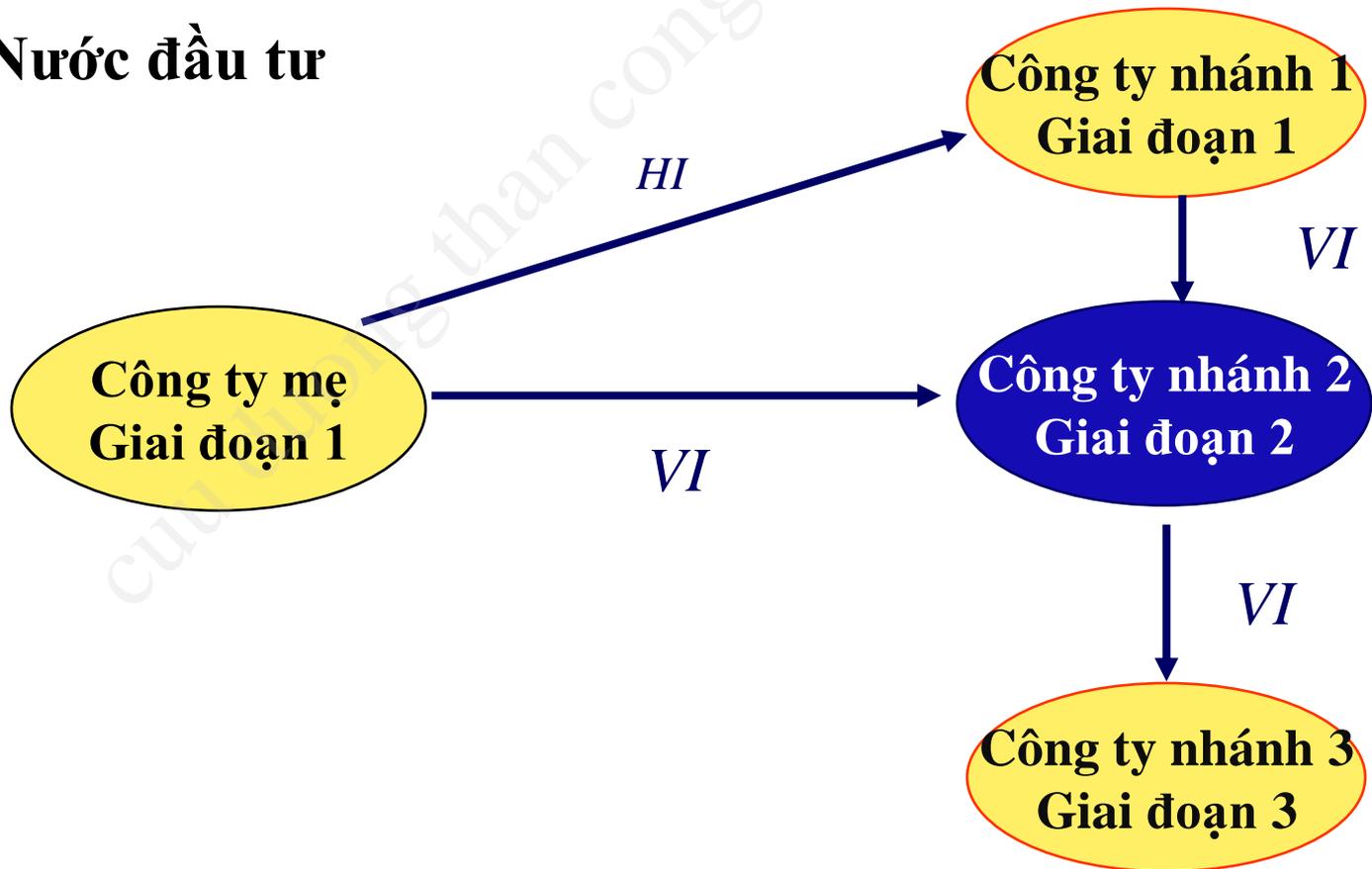
Qui trình B
US

Qui trình C
Mexico

HI và VI

Các nước nhận đầu tư

Nước đầu tư

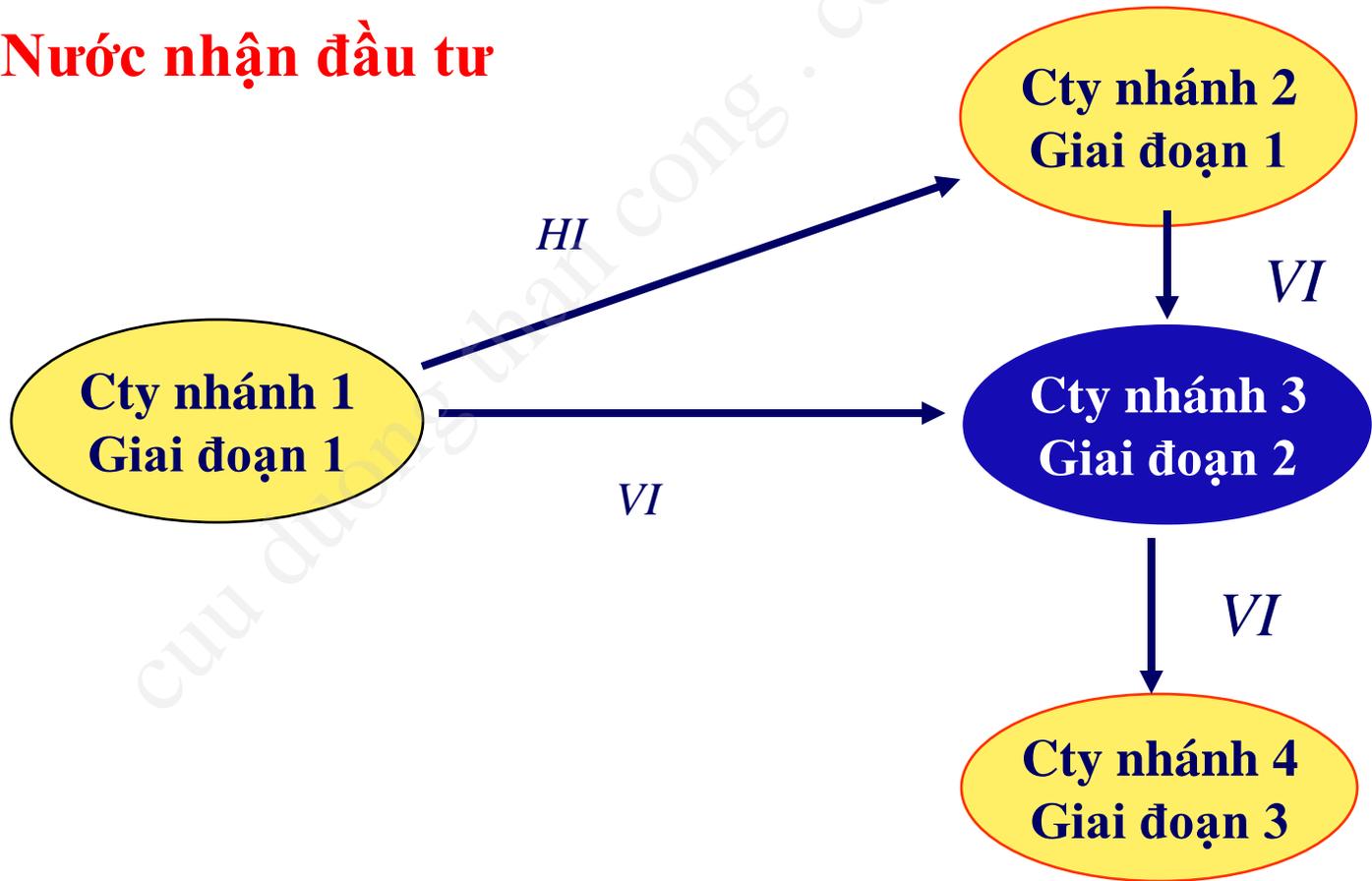


VI và HI

Nước
đầu tư

Nước nhận đầu tư

Các nước khác



(b) Phân loại theo chiến lược đầu tư

- Đầu tư mới (Greenfield Investment-GI): Các chủ nhà đầu tư thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua việc xây dựng các doanh nghiệp mới.
- Mua lại vượt biên giới (Cross border Merger and Acquisition-M&A): Mọi việc mua lại vượt biên giới các doanh nghiệp hiện tại ở nước ngoài.

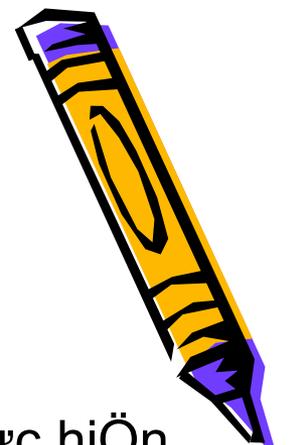
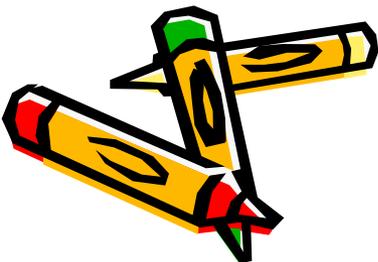
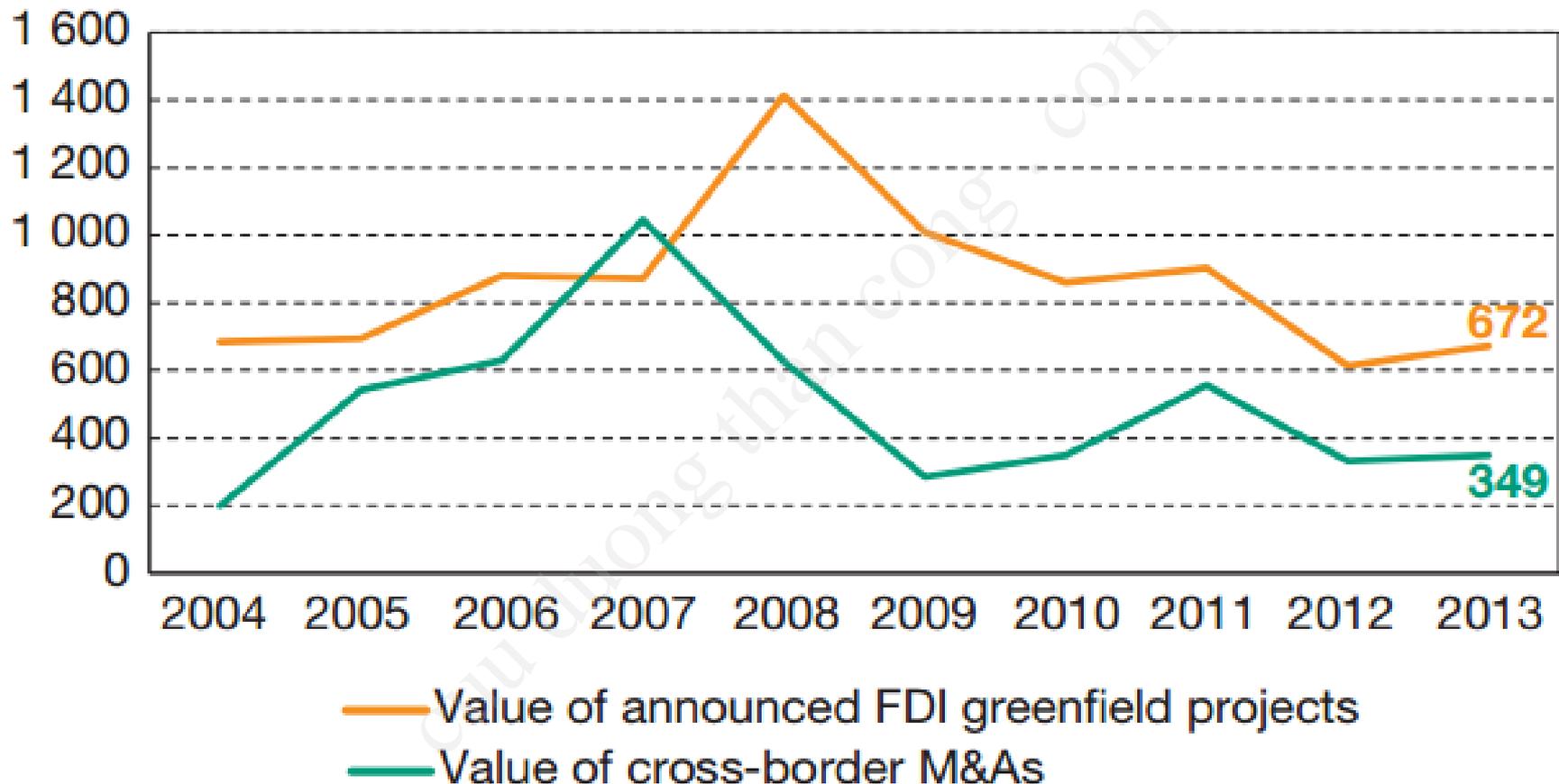


Figure I.8. Historic trend of FDI projects, 2004–2013 (Billions of dollars)



Source: UNCTAD FDI-TNC-GVC Information System, cross-border M&A database for M&As and information from the Financial Times Ltd, fDi Markets (www.fDimarkets.com) for greenfield projects.

Table E. Greenfield FDI projects by region/country, 2012–2013
(Millions of dollars)

Partner region/economy	West Asia as destination		West Asia as investors	
	2012	2013	2012	2013
World	44 668	56 527	35 069	39 240
Developed economies	15 652	27 253	2 054	4 572
Europe	9 883	15 801	1 640	2 509
North America	5 102	10 009	342	1 976
Developing economies	25 860	16 496	30 874	31 016
North Africa	1 047	109	10 511	3 906
Egypt	1 047	86	7 403	1 552
East Asia	4 901	1 058	820	500
South-East Asia	2 827	984	427	9 678
South Asia	4 100	1 367	4 972	2 293
West Asia	12 746	12 729	12 746	12 729
Transition economies	3 156	12 779	2 140	3 653
Russian Federation	122	12 710	313	1 345

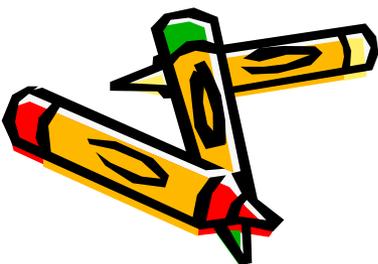
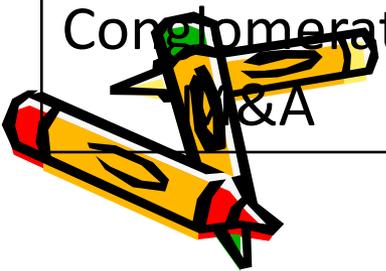
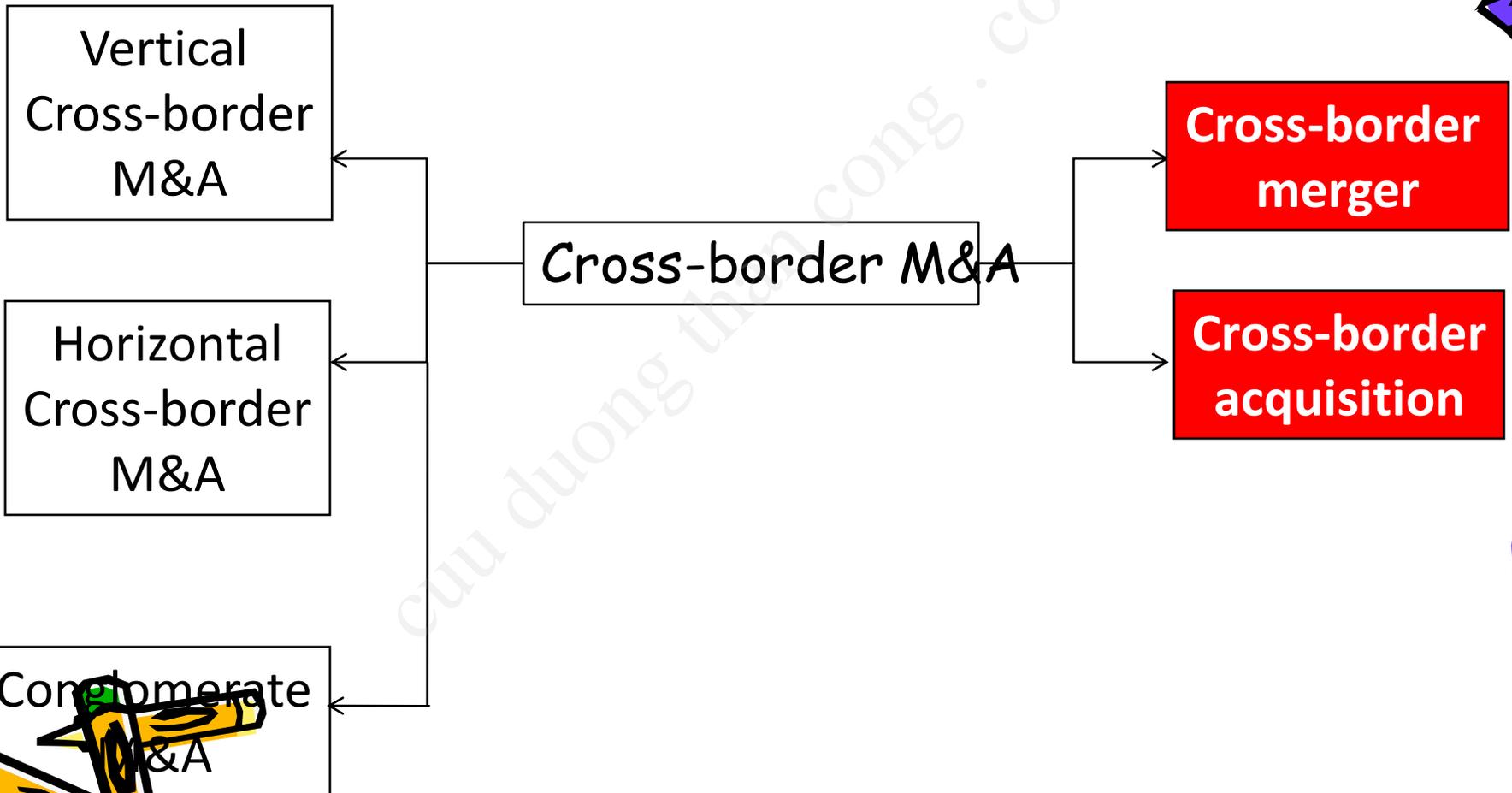


Table C. Cross-border M&As by region/country, 2012–2013
(Millions of dollars)

Region/country	Sales		Purchases	
	2012	2013	2012	2013
World	8 219	2 065	11 390	8 077
Developed economies	-1 083	406	5 223	2 739
European Union	-3 007	714	5 319	1 312
Germany	72	3 456	-584	-654
United Kingdom	-214	390	1 318	1 527
United States	1 700	-573	-244	67
Developing economies	4 228	1 160	4 585	4 913
Egypt	-	-	9	3 150
West Asia	3 855	1 039	3 855	1 039
Iraq	-14	-	1 503	630
Qatar	3 357	449	-	-
Transition economies	4 023	3	1 582	425
Russian Federation	3 873	3	1 582	425

CROSS-BORDER M&A



Phân loại hình thức FDI nắm vốn chủ sở hữu

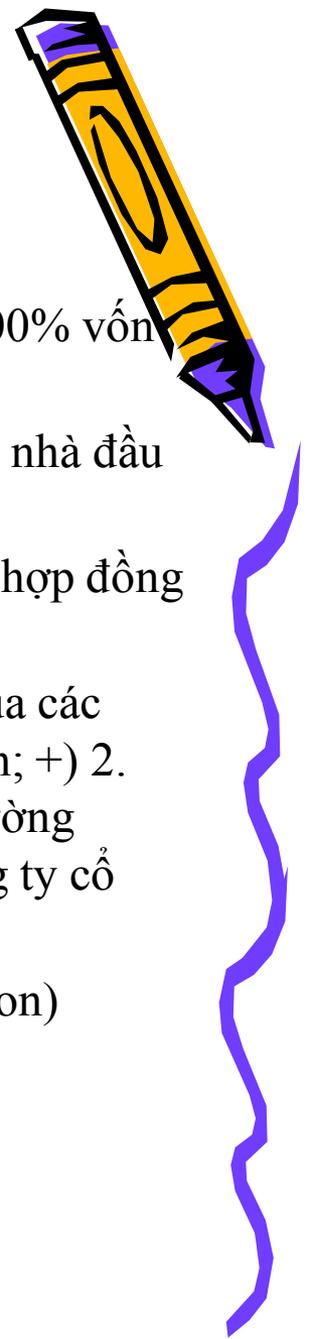


(c) Phân theo tính chất sở hữu:

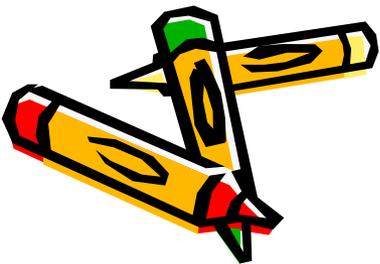
- Đầu tư trực tiếp có nắm cổ phần (Equity Investment):
 - 100% vốn nước ngoài
 - Liên doanh
 - Hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - BOT, BTO, BT
 - Công ty cổ phần
 - Công ty mẹ con



Các hình thức FDI ở Việt Nam (Luật đầu tư 2005)



- 1. Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư trong nước hoặc 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài (100% vốn nước ngoài)
- 2. Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. (Liên doanh)
- 3. Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC, hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BT.
- 4. Đầu tư phát triển kinh doanh (Hợp đồng hợp tác kinh doanh) : thông qua các hình thức +) 1. Mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh; +) 2. Đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm ô nhiễm môi trường
- 5. Mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư (Công ty cổ phần)
- 6. Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp (Công ty mẹ con)
- 7. Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.



Ưu điểm và hạn chế của các hình thức FDI:

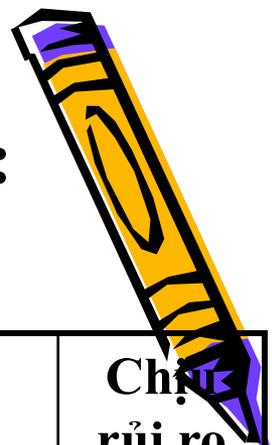
a. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD)

HĐHTKD	Đóng góp vốn, tài sản...	Quản lý	Chia lợi nhuận	Chịu rủi ro
Nhà đầu tư nước ngoài (<i>NN</i>)	- Chia sẻ phần đầu tư (+)	- Tự chủ kinh doanh (+) - Giảm khả năng hòa nhập (-)	- Lợi nhuận không cao (-)	- Chia sẻ rủi ro (+)
Nước chủ nhà (<i>NCN</i>)	- Bổ sung vốn đầu tư (+) - Chia sẻ phần đầu tư (+)	- Khó kiểm soát được đối tác (-) - Không tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý (-)	- Lợi nhuận không cao (-) - Lợi nhuận ổn định (+)	- Chia sẻ rủi ro (+)

Ghi chú: Tổng ưu điểm: 8 (*NN*: 4; *NCN*: 4); tổng hạn chế: 4 (*NN*: 2; *NCN*: 2)

Ưu điểm và hạn chế của các hình thức FDI:

b. Doanh nghiệp Liên doanh (DNLD)



DNLD	Đóng góp vốn, tài sản...	Quản lý	Chia lợi nhuận	Chịu rủi ro
Nhà đầu tư nước ngoài (<i>NN</i>)	- Chia sẻ chi phí đầu tư (+)	-Giảm tự chủ kinh doanh (-) -Tăng khả năng hòa nhập (+)	-Lợi nhuận không cao (-) -Lợi nhuận không ổn định (-)	- Chia sẻ rủi ro (+)
Nước chủ nhà (<i>NCN</i>)	-Bổ sung vốn đầu tư (+) -Chia sẻ chi phí đầu tư (+)	-Kiểm soát được đối tác (+) -Tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý (+)	-Được chia lợi nhuận (+) - Lợi nhuận cao hơn (+) -Lợi nhuận không ổn định (-)	- Chia sẻ rủi ro (+)



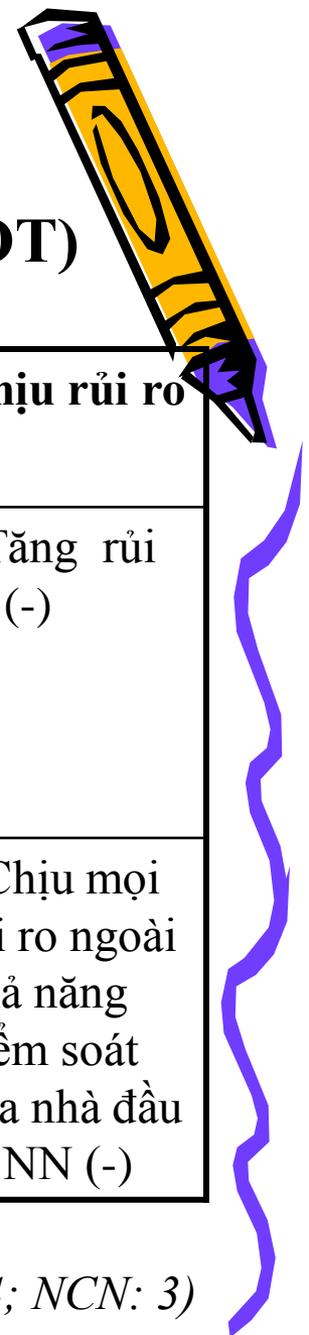
Ghi chú: Tổng ưu điểm: 10 (NN: 3, NCN: 7); Tổng hạn chế: 4 (NN: 3; NCN: 1)

Ưu điểm và hạn chế của các hình thức FDI:

b. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (100% NN)

100% NN	Đóng góp vốn, tài sản...	Quản lý	Chia lợi nhuận	Chịu rủi ro
Nhà đầu tư nước ngoài (NN)	<ul style="list-style-type: none"> -Chịu toàn bộ chi phí đầu tư (-) -Tăng hiệu quả sử dụng vốn (+) 	<ul style="list-style-type: none"> -Tự chủ kinh doanh (+) - Giảm khả năng hòa nhập (-) 	<ul style="list-style-type: none"> -Lợi nhuận không bị chia sẻ (+) -Lợi nhuận không ổn định (-) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng rủi ro (-)
Nước chủ nhà (NCN)	<ul style="list-style-type: none"> -Bổ sung vốn đầu tư (+) -Giảm chi phí đầu tư (+) 	<ul style="list-style-type: none"> -Không kiểm soát được đối tác (-) - Khó tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý (-) 	<ul style="list-style-type: none"> -Không được chia lợi nhuận (-) 	<ul style="list-style-type: none"> - Không chịu rủi ro (+)

Ghi chú: Tổng ưu điểm: 6 (NN: 3, NCN: 3); Tổng hạn chế: 7 (NN: 4; NCN: 3)



Ưu điểm và hạn chế của các hình thức FDI:

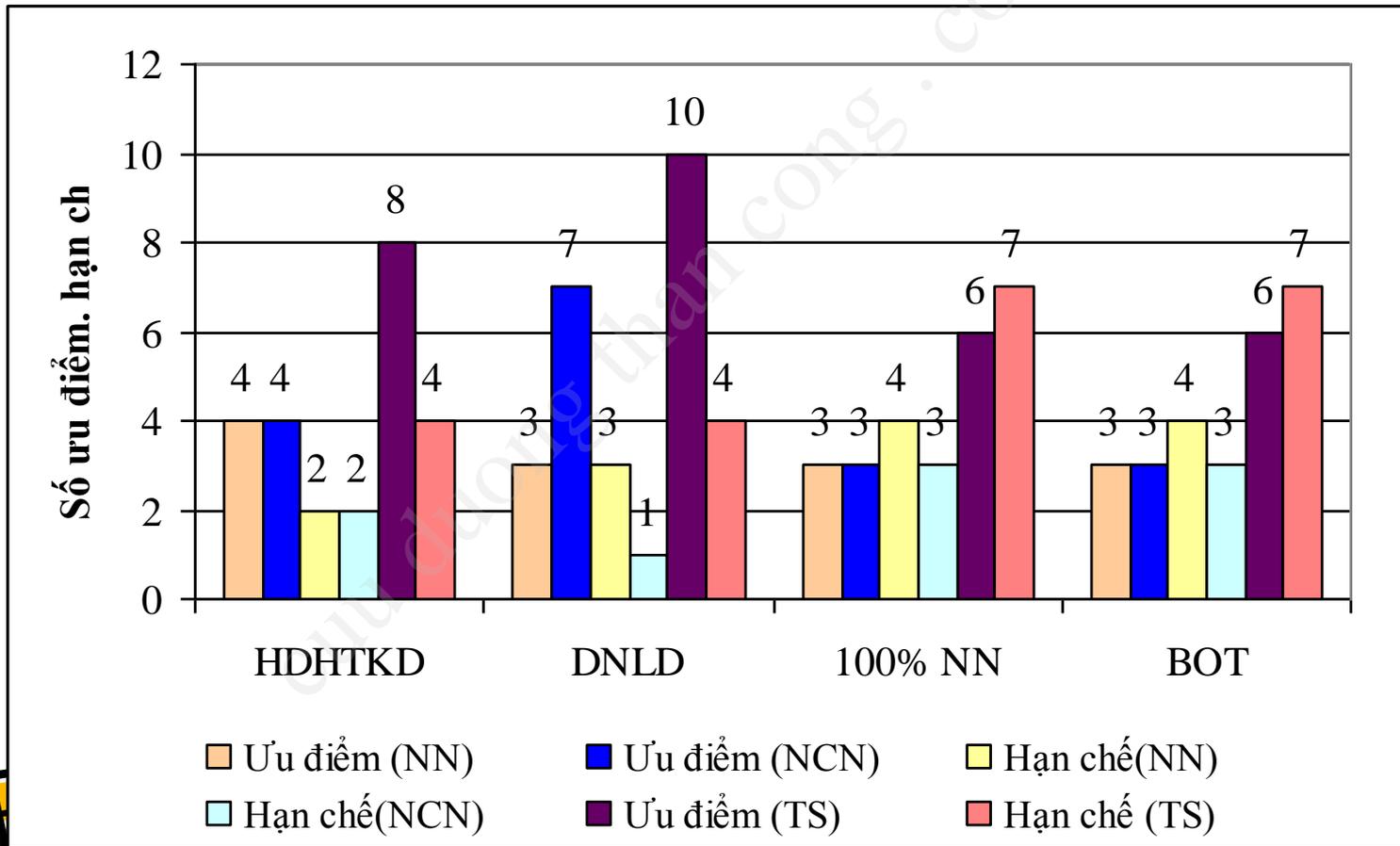
c. Hợp đồng xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao (BOT)

BOT	Đóng góp vốn, tài sản...	Quản lý	Chia lợi nhuận	Chịu rủi ro
Nhà đầu tư nước ngoài (NN)	<ul style="list-style-type: none">-Chịu toàn bộ chi phí đầu tư (-)-Tăng hiệu quả sử dụng vốn (+)	<ul style="list-style-type: none">-Tự chủ kinh doanh (+)- Giảm khả năng hòa nhập (-)	<ul style="list-style-type: none">-Lợi nhuận không bị chia sẻ (+)-Lợi nhuận không ổn định (-)	<ul style="list-style-type: none">- Tăng rủi ro (-)
Nước chủ nhà (NCN)	<ul style="list-style-type: none">-Bổ sung vốn đầu tư (+)-Giảm chi phí đầu tư (+)	<ul style="list-style-type: none">-Không kiểm soát được công trình (-)- Không tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý (-)	<ul style="list-style-type: none">-Có được công trình hoàn chỉnh (+)	<ul style="list-style-type: none">- Chịu mọi rủi ro ngoài khả năng kiểm soát của nhà đầu tư NN (-)



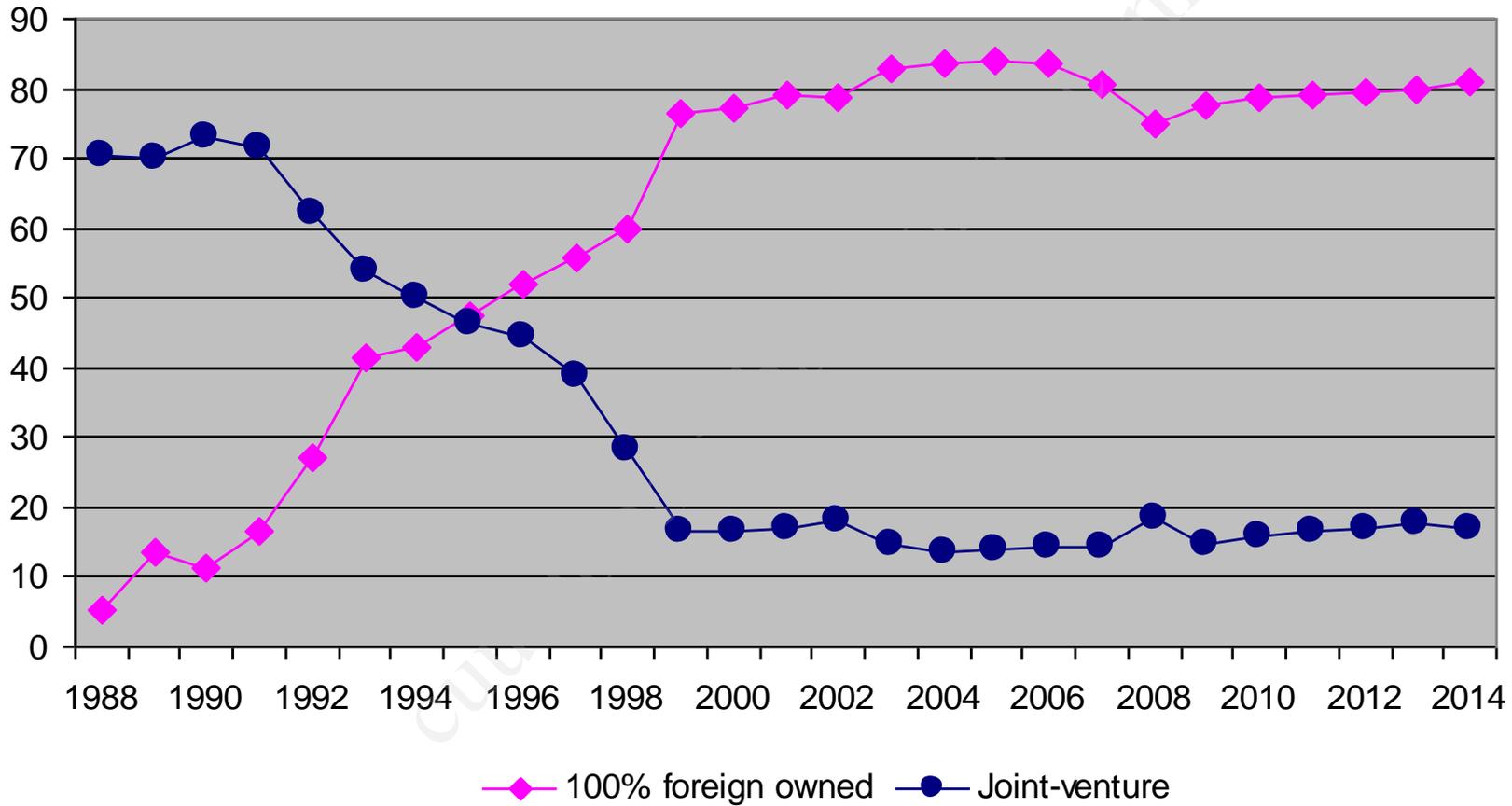
Ghi chú: Tổng ưu điểm: 6 (NN: 3, NCN: 3); Tổng hạn chế: 7 (NN: 4; NCN: 3)

So sánh ưu đãi và hạn chế của những hình thức FDI chủ yếu





Tỷ trọng dự án FDI theo hình thức 100% vốn nước ngoài và Liên doanh trong tổng số dự án đăng ký hàng năm



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 3/2015

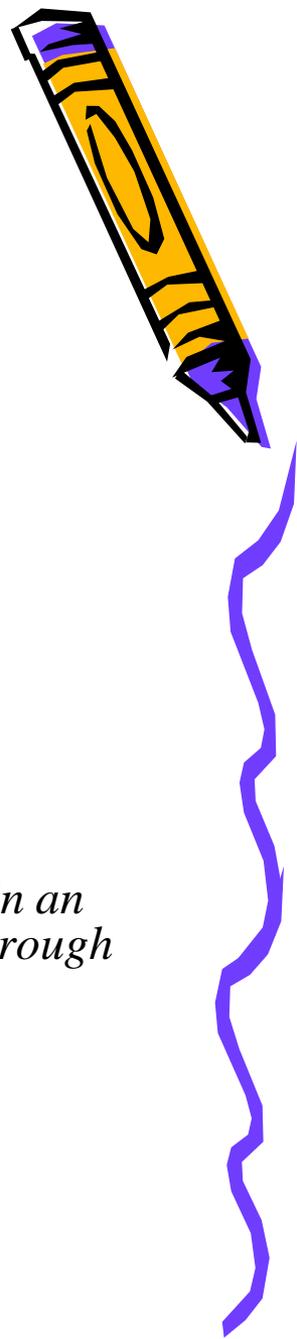


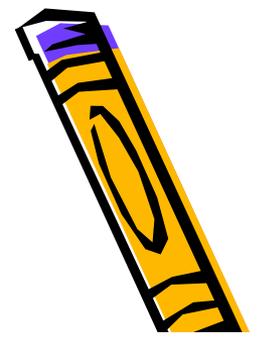
2.2.2. Hình thức thâm nhập thị trường không nắm vốn chủ sở hữu

- Licensing
- Franchising
- Outsourcing
-

“Non-Equity Investment: Foreign direct investors may also obtain an effective voice in the management of another business entity through means other than acquiring an equity stake”.

Nguồn: WIR 2008, tr. 295



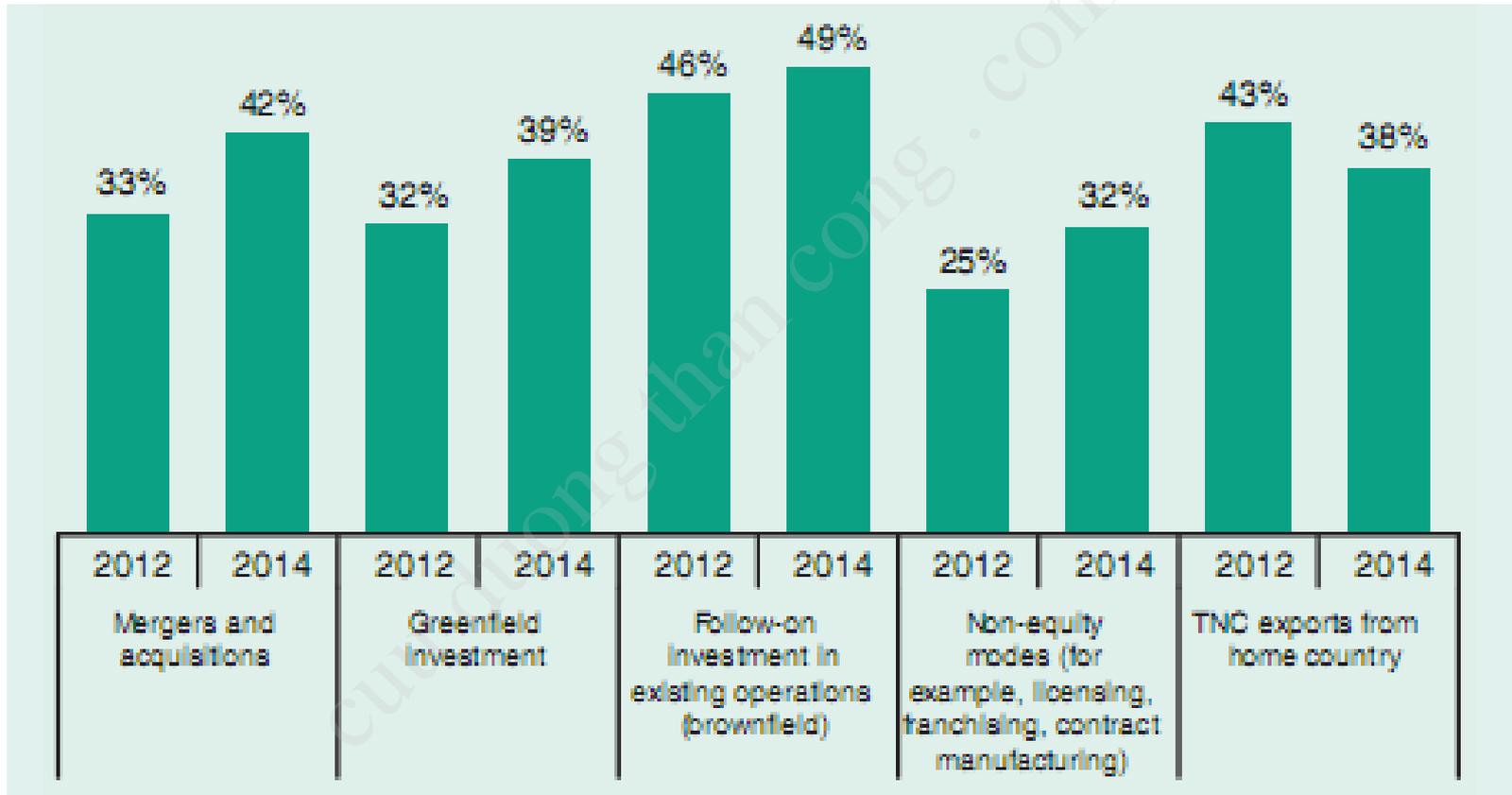


Foreign direct investors may also obtain an effective voice in the management of another business entity through means other than acquiring an equity stake. These are non-equity forms of investment, and they include, inter alia, subcontracting, management contracts, turnkey arrangements, franchising, licensing and product-sharing. Data on these forms of transnational corporate activity are usually not separately identified in the balance-of-payments statistics. These statistics, however, usually present data on royalties and licensing fees, defined as "receipts and payments of residents and non-residents for: (i) the authorized use of intangible non-produced, non-financial assets and proprietary rights such as trademarks, copyrights, patents, processes, techniques, designs, manufacturing rights, franchises, etc., and (ii) the use, through licensing agreements, of produced originals or prototypes, such as manuscripts, films, etc."³



Source: UNCTAD, WIR 2008

Importance of Equity and Non-Equity Mode of Entry, 2012 and 2014 (% of Survey Respondents Selecting the Mode of Entry as "Very Important" or Extremely Important")



Source: UNCTAD survey.

Note: Based on 174 validated company responses.

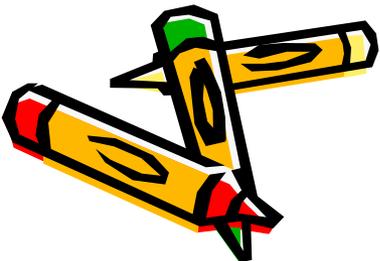


Source: UNCTAD, WIR 2012, p.20



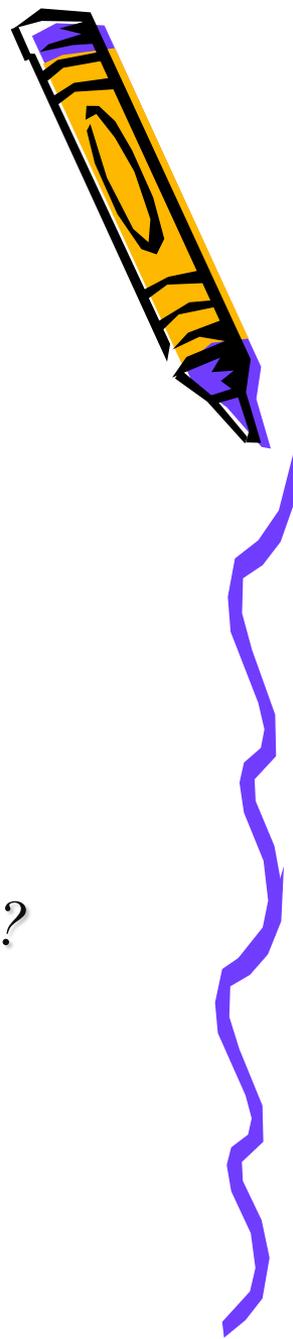
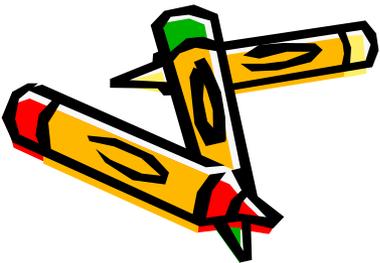
WIR2011 aims to bridge the gap in policy analysis

Source: UNCTAD, WIR 2911, Figure IV.1, p. 125.



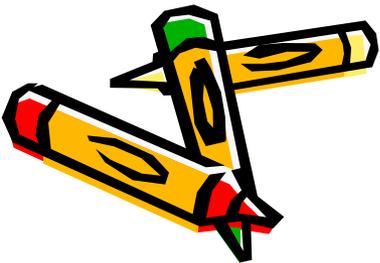
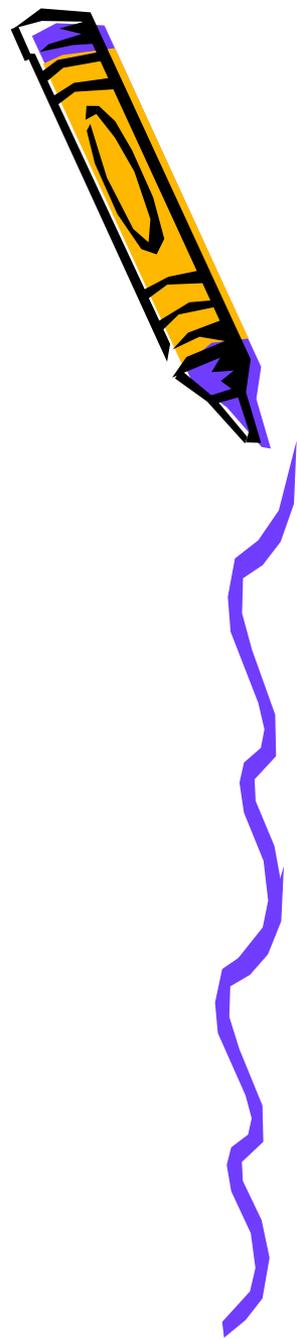
- Franchising
- Outsourcing
- Licensing

Tại sao những phương thức trên có thể được gọi là hình thức đầu tư trực tiếp không nắm vốn chủ sở hữu?



Hướng dẫn chuẩn bị chương 3

- Đọc học liệu như đề cương hướng dẫn
- Tìm thêm tài liệu trên Internet
- Tìm hiểu lý thuyết mới
 - Mô hình lý thuyết năng lực cạnh tranh của Micheal Porter
 - Chuỗi hàng hóa/giá trị/cung ứng toàn cầu
 - Mạng lưới sản xuất toàn cầu



Hết chương 2.

